

HOSE

21/04/2014

 VNINDEX 558.14 -7.19 -1.27%

KLGD 95,569,640 CP

GTGD 1,503.93 Tỷ

GTR NDTNN 103.16 Tỷ

CP Tăng giá 50 CP

CP Giảm giá 186 CP

CP Đứng giá 68 CP



Tâm điểm

► **Lực bán xuất hiện mạnh về cuối phiên, 2 sàn tiếp tục mất điểm mạnh**

► **Thanh khoản thị trường sụt giảm khá mạnh**

Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 2,300 tỷ đồng.

► **Xuất khẩu dệt may tăng trưởng ấn tượng**

Xuất khẩu dệt may trong tháng 3 tăng 46.3% so với tháng trước, đạt 1.52 tỷ USD

VOVonline

► **Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đến hết tháng 3 tăng 13.8%**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trí Thức Trẻ

► **Nhật Bản thâm hụt thương mại trong tài khóa 2013**

Thâm hụt thương mại của Nhật Bản trong tài khóa 2013 tăng 68.5% so với năm trước

Vietnamplus

► **PGD: Lợi nhuận giảm 40% do giá khí tăng mạnh**

Quý 1/2014, lợi nhuận sau thuế của cả quý chỉ đạt 36.20 tỷ đồng

Người Đồng Hành

► **TAC: Lợi nhuận quý 1 đạt 8.8 tỷ đồng**

Trong khi đó, lợi nhuận cùng kỳ năm trước của TAC đạt 16 tỷ đồng

Người Đồng Hành

HNX

21/4/2014

 HNXINDEX 78.87 -1.71 -2.13%

KLGD 74,640,639 CP

GTGD 859.82 Tỷ

GTR NDTNN 39.31 Tỷ

CP Tăng giá 63 CP

CP Giảm giá 175 CP

CP Đứng giá 141 CP



VN30 & HNX30 INDEX

 VN30 613.67 -7.46 -1.20%

 HNX30 158.94 -4.07 -2.50%

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	996,214	13.6	3.1	23.0%	11.7%
HNX	129,045	18.0	1.6	8.9%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,125,259	14.3	3.0	22.2%	11.0%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,267	6.4	0.9	15.3%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	19,967	6.9	1.5	23.5%	17.2%
Thép và sản phẩm thép	34,047	18.4	1.9	17.2%	7.0%
Khai khoáng	12,195	51.3	4.9	2.3%	1.7%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,055	20.9	1.5	17.1%	9.4%
Xây dựng	30,374	58.8	1.1	1.6%	1.5%
Máy công nghiệp	8,457	7.3	1.3	19.3%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,921	11.0	1.5	17.8%	13.1%
Lốp xe	6,522	8.0	2.2	29.3%	13.1%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,331	13.5	1.3	12.1%	6.0%
Thực phẩm	204,810	22.9	5.4	25.1%	18.8%
Dược phẩm	16,316	13.4	3.5	26.6%	17.3%
Phần mềm	18,885	11.7	2.5	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	22,102	7.3	1.2	18.2%	9.0%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	178,648	13.8	5.0	39.8%	25.1%
Bảo hiểm nhân thọ	26,947	23.7	2.2	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	25,481	20.4	1.4	7.8%	5.5%
Ngân hàng	250,779	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	138,390	12.5	2.6	30.4%	6.6%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,655	9.2	1.9	21.7%	8.3%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

Xuất khẩu dệt may tăng trưởng ấn tượng

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu dệt may trong tháng 3 tăng 46.3% so với tháng trước, đạt 1.52 tỷ USD. Như vậy, tính đến hết quý 1, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt gần 4.44 tỷ USD, tăng 19.4% so với cùng kỳ năm 2013 (tương ứng tăng 720.7 triệu USD). Đáng chú ý, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang hầu hết các thị trường đều đạt mức tăng trưởng hai con số. Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU tiếp tục là 3 đối tác thương mại lớn nhất nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam với kim ngạch tăng và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2013 tương ứng là 326 triệu USD và 17.7%; 65.8 triệu USD và 12.6%; 106 triệu USD và 20.7%.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đến hết tháng 3 tăng 13.8%

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan mới nhất cho thấy tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 3 năm 2014 (từ 16/03 đến 31/03) đạt hơn 13.15 tỷ USD, tăng 12.8% tương ứng tăng hơn 1.49 tỷ USD so với kết quả thực hiện trong nửa đầu tháng 3/2014. Với kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 03 đã đưa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước từ đầu năm đến hết tháng 3/2014 đạt gần 65.99 tỷ USD, tăng 13.8% tương ứng tăng hơn 8 tỷ USD so với tháng 03/2013.

Nhật Bản thâm hụt thương mại trong tài khóa 2013

Bộ Tài chính Nhật Bản ngày 21-4 cho biết nước này có mức thâm hụt thương mại kỷ lục 13,750 tỷ yen trong tài khóa 2013, tăng 68.5% so với năm trước do lượng nhập khẩu, đặc biệt là nhiên liệu phục vụ cho nhu cầu năng lượng, đã lấn át lĩnh vực xuất khẩu trong bối cảnh các lò phản ứng hạt nhân ở nước này vẫn đang ngừng hoạt động. Đây cũng là lần đầu tiên cán cân thương mại của Nhật Bản vẫn duy trì mức thâm hụt ba năm liền kể từ khi việc thu thập dữ liệu so sánh bắt đầu được tiến hành từ tài khóa 1979.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

LCG: Doanh thu quý 1 gần bằng cả năm 2013

Chia sẻ tại buổi ĐHCĐ thường niên 2014, ông Bùi Dương Hùng - Chủ tịch HĐQT CTCP Licogi 16 (HOSE: LCG) cho biết doanh thu quý 1/2014 đạt gần 230 tỷ đồng, bằng 81% doanh thu cả năm 2013. Cụ thể, ông Hùng cho biết trong quý 1/2014, doanh thu LCG đạt 229.7 tỷ đồng và lãi ròng 6.9 tỷ đồng. Chủ tịch HĐQT LCG còn cho biết, với định hướng kinh doanh như vậy, đến năm 2016 thì công ty có thể xóa lỗ lũy kế, bắt đầu tích lũy lãi và đến năm 2017 sẽ chia cổ tức cho cổ đông.

PGD: Lợi nhuận giảm 40% do giá khí tăng mạnh

Hết quý 1/2014, doanh thu thuần của CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (HOSE: PGD) thực tế vẫn tăng 4.37% lên 1,465.26 tỷ đồng. Tuy nhiên, do tốc độ tăng giá mua khí tăng cao hơn so với tốc độ tăng giá bán khí trong khi sản lượng khí quý 1 giảm, lợi nhuận gộp của PGD đã giảm 19% xuống 99.49 tỷ đồng. Ngoài ra, chi phí quý 1/2014 cũng tăng cao hơn do phát sinh chi phí khấu hao của các trạm phân phối khí hoàn thành xây dựng đưa vào hoạt động. Trụ sở văn phòng công ty tại Vũng Tàu hoàn thành cuối năm 2013 đi vào hoạt động làm tăng chi phí khấu hao và chi phí ban đầu. Lợi nhuận sau thuế của cả quý chỉ đạt 36.20 tỷ đồng, giảm 40%

TAC: Lợi nhuận quý 1 đạt 8.8 tỷ đồng

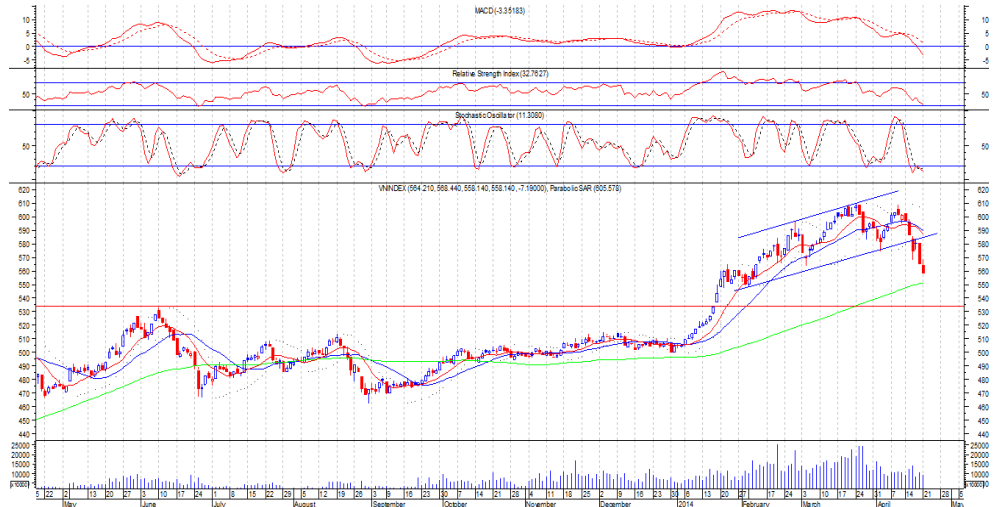
CTCP Dầu thực vật Tường An (HOSE: TAC) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 1/2014. Theo đó, doanh thu thuần của TAC trong quý 1 đạt 1,082.6 tỷ đồng, tăng 13.7% so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá vốn hàng bán tăng với tốc độ cao hơn là 16%, đứng ở mức 977 tỷ đồng. Kết quả là lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty giảm 4.4% so với cùng kỳ năm trước xuống 105.6 tỷ đồng. Trong số các chỉ tiêu khác khiến lợi nhuận của TAC giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 35% so với cùng kỳ lên 9.96 tỷ đồng. Khép lại quý 1, TAC đạt 8.85 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm so với mức 16 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, khiến cho EPS cũng giảm xuống 466 đồng từ mức 847 đồng.

HOSE 21/04/2014 VNINDEX 558.14 -7.19 -1.27% 95,569,640 CP 1,503.93 bil VND

Lực bán xuất hiện mạnh về cuối phiên, 2 sản tiếp tục mất điểm mạnh

VN-Index giảm 7.19 điểm (-1.27%), đóng cửa tại mức 558.14 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến tương đối dài, giảm điểm mạnh, đóng cửa ở mức thấp nhất trong phiên.

- MACD tiếp tục lao dốc mạnh, cắt đường zero - base, điều này cho thấy tín hiệu ngắn hạn của thị trường đang rất rủi ro.
- Stochastic Oscillator tiếp tục nằm trong vùng quá bán.
- RSI sụt giảm mạnh về ngưỡng 32.
- DI+, DI- tiếp tục mở rộng.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.7 (-5.5%)	11,314,600
ITA	-0.4 (-4.6%)	6,819,820
SSI	-1.6 (-5.8%)	4,981,780
HQC	-0.4 (-5.4%)	2,891,530
HAG	-0.8 (-3.0%)	2,504,730

HOSE Top 5 theo % tăng

GIL	1.7 (6.9%)	33,620
RDP	0.8 (6.2%)	780
MPC	1.6 (5.4%)	14,450
TMT	0.4 (5.3%)	25,310
MDG	0.3 (5.3%)	12,690

HOSE Top 5 theo % giảm

HTI	-0.7 (-7.0%)	116,660
NBB	-1.7 (-6.9%)	104,340
HCM	-2.4 (-6.9%)	1,576,450
PTK	-0.4 (-6.9%)	1,321,830
TCR	-0.4 (-6.9%)	90

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

GAS	17,2 tỷ	188,840
VCB	10,5 tỷ	363,410
KBC	8,3 tỷ	760,120
DXG	8,1 tỷ	529,690
PVT	7,6 tỷ	546,000

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VIC	-7,1 tỷ	109,940
ITA	-3,7 tỷ	437,450
PVD	-1,9 tỷ	23,910
BID	-1,2 tỷ	75,500
PHR	-0,2 tỷ	5,610

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	4,895,980	103.16

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường tiếp tục chứng kiến sự sụt giảm trên diện rộng. Đà bán tháo xuất hiện ở nhiều cổ phiếu, thị trường như thường lệ càng trở nên yếu hơn lúc đóng cửa.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 93 triệu đơn vị, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với bình quân 20 phiên. Áp lực giải chấp có lẽ sẽ tiếp tục xuất hiện nhiều ở những phiên tới.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 103 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tạo đôi chút niềm tin cho thị trường trong bối cảnh VN-Index giảm điểm mạnh.
- ▶ Áp lực giải chấp margin có thể sẽ x/h nhiều trong những phiên tới, tuy nhiên chúng tôi cho rằng đã giảm VN-Index có lẽ sẽ ít đi về vùng hỗ trợ 550 - 560 điểm.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và KQKD Quý 1 tốt, tránh các hành động mua vào đuổi giá khi thị trường có bất tăng giá.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	90.0	170,550.00	14.0	5.2	40.6%	25.7%
VNM	833.4	139.0	115,848.20	17.9	6.7	39.6%	30.7%
MSN	734.9	90.0	66,142.02	139.4	4.6	3.2%	1.1%
VCB	2,317.4	28.5	66,046.39	15.4	1.6	10.4%	1.0%
VIC	908.8	64.5	58,615.19	8.8	4.2	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	15.6	58,085.11	8.7	1.1	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	15.5	43,573.64	10.3	1.4	13.8%	0.8%
BVH	680.5	38.6	26,266.20	23.7	2.2	9.4%	2.3%
STB	1,142.5	19.3	22,050.47	9.7	1.4	14.5%	1.4%
PVD	275.3	80.0	22,020.65	10.8	2.3	22.4%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

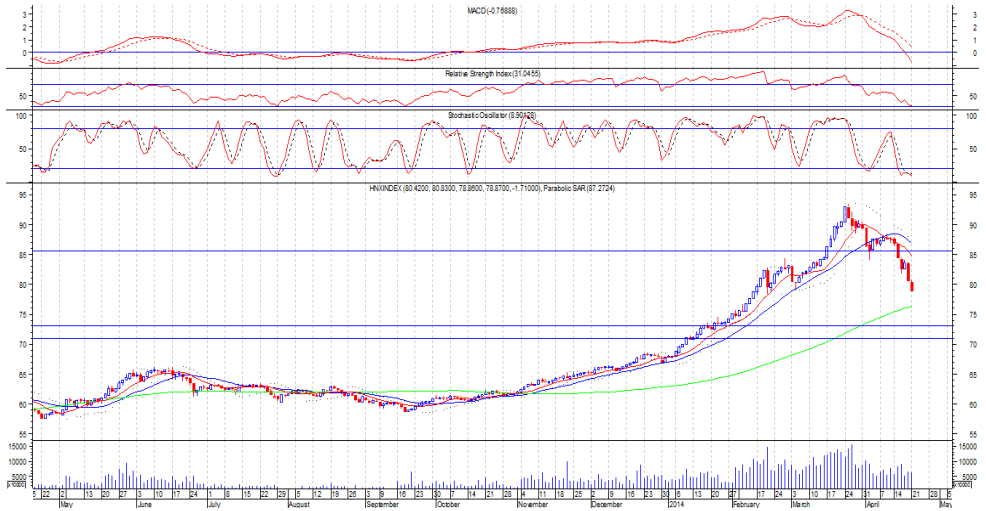
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	13.8	3,209.88	13.8	1.2	NA	TH.DOI
FPT	275.1	65.0	17,882.76	11.5	2.6	NA	TH.DOI
CII	112.9	24.9	2,810.25	19.9	1.8	NA	TH.DOI
BMP	45.5	75.5	3,433.63	9.8	2.4	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.9	662.18	4.4	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.8	574.29	2.1	0.8	NA	TH.DOI

HNX 21/04/2014 HNX-Index 78.87 -1.71 -2.13% 74,640,639 CP 859.82 bil. VND

Lực bán xuất hiện mạnh về cuối phiên, 2 sản tiếp tục mất điểm mạnh

Chỉ số HNX-Index giảm 1.71 điểm (-2.13%), đóng cửa tại mốc 78.87 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân nến dài, giảm điểm mạnh và đóng cửa ở mức thấp nhất trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục giảm và nằm sâu trong vùng quá bán.
- MACD cắt đường zero - base, điều này cho thấy xu hướng thị trường trong ngắn hạn đang rất rủi ro.
- RSI (14) giảm mạnh về mức 31. Đây là mức khá thấp. Cho thấy xu hướng quá bán của thị trường.
- DI+ tiếp tục nới rộng khoảng cách với DI-...



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	-0.3 (-6.3%)	7,277,720
SHB	-0.6 (-5.9%)	7,193,240
KLS	-0.6 (-5.0%)	5,904,590
SCR	-0.3 (-3.4%)	5,617,730
PVS	-2.1 (-7.9%)	4,474,220

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
LDP	4.6 (9.8%)	100
TET	1.7 (9.6%)	100
VC3	1.3 (9.6%)	100
NVB	0.6 (9.5%)	2,800

HNX Top 5 theo % giảm

HHL	-0.2 (-10.0%)	29,500
ICG	-0.9 (-10.0%)	326,000
SD1	-0.4 (-10.0%)	5,800
SDB	-0.3 (-10.0%)	3,200
SHN	-0.5 (-10.0%)	1,225,510

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VCG	19,8 tỷ	1,412,700
PVS	11,5 tỷ	452,000
DBC	2,4 tỷ	110,900
SDH	1,3 tỷ	221,400
TNG	0,8 tỷ	58,100

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-0,7 tỷ	73,400
SHS	-0,6 tỷ	59,100
VIG	-0,2 tỷ	40,000
SDP	-0,1 tỷ	21,400
HPC	-0,1 tỷ	21,500

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	2,358,400	39.31

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường tiếp tục chứng kiến sự sụt giảm trên diện rộng. Đà bán tháo xuất hiện ở nhiều cổ phiếu, thị trường như thường lệ càng trở nên yếu hơn lúc đóng cửa.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 63 triệu đơn vị, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với bình quân 20 phiên.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 39 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tạo đôi chút niềm tin cho thị trường trong bối cảnh HNX-Index giảm điểm mạnh.
- ▶ Áp lực giải chấp margin có thể sẽ xuất hiện nhiều trong những phiên tới, tuy nhiên chúng tôi cho rằng đà giảm HNX-Index có lẽ sẽ ít đi về vùng hỗ trợ 74 - 76 điểm.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và KQKD Quý 1 tốt, tránh các hành động mua vào đuổi giá khi thị trường có bất tăng giá.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.6	15,297.16	18.8	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	24.6	10,988.83	7.2	1.4	21.6%	7.0%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	313.7	6.5	-2.0%	-1.7%
SHB	886.1	9.5	8,417.79	10.5	0.9	8.6%	0.7%
VCG	441.7	14.0	6,183.95	12.3	1.1	9.1%	1.9%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	29.2	2.4	7.6%	3.4%
PVI	225.4	19.9	4,485.74	12.8	0.7	5.4%	2.9%
NTP	43.3	72.8	3,155.01	10.9	2.6	24.8%	16.7%
LAS	77.8	39.7	3,089.93	7.0	2.2	34.3%	16.1%
VNR	100.8	28.8	2,903.84	9.7	1.2	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	28.0	1,064.00	6.4	1.3	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.5	386.10	7.4	0.7	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.3	1,483.13	12.7	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.8	3,155.01	10.9	2.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	15.2	760.00	10.2	1.0	NA	TH.DOI
DXP	7.9	45.2	355.95	6.8	1.6	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	15.35%	90.0	139.43	4.56	197,479	480,958	415,754
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	14.46%	64.5	8.78	4.18	814,885	696,575	446,844
HPG	HOSE	419.1	21,790.73	11.74%	52.0	11.15	2.29	945,821	1,164,681	832,971
PVD	HOSE	275.3	22,020.65	8.68%	80.0	10.81	2.25	486,690	646,003	495,915
DPM	HOSE	379.9	13,259.71	8.01%	34.9	6.22	1.43	3,456,602	2,212,624	1,313,221
HAG	HOSE	718.2	18,312.94	7.98%	25.5	20.44	1.47	3,438,721	4,051,713	4,863,100
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	6.11%	28.5	15.37	1.58	729,930	1,047,944	1,055,271
STB	HOSE	1,142.5	22,050.47	4.13%	19.3	9.66	1.39	434,168	1,126,329	1,057,101
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	3.08%	38.6	23.69	2.22	355,144	545,744	591,760
ITA	HOSE	718.1	5,960.02	2.71%	8.3	62.38	0.75	8,777,546	12,063,489	11,290,888
HSG	HOSE	96.3	4,651.92	2.68%	48.3	8.67	2.18	198,681	238,032	330,732
GMD	HOSE	114.4	3,135.15	2.26%	27.4	16.85	0.73	187,210	403,873	470,928
PPC	HOSE	318.2	6,426.72	2.03%	20.2	4.10	1.27	669,703	1,191,163	1,194,915
VSH	HOSE	206.2	3,320.48	1.74%	16.1	16.66	1.28	606,090	1,079,288	1,141,867
CSM	HOSE	67.3	2,570.55	1.64%	38.2	6.96	1.99	500,273	666,687	784,022
KBC	HOSE	289.8	3,158.39	1.48%	10.9	44.36	0.81	1,129,017	1,404,083	1,580,372
DRC	HOSE	83.1	3,430.95	1.33%	41.3	9.07	2.47	417,643	497,483	465,879
PVT	HOSE	232.6	3,209.88	1.18%	13.8	13.80	1.17	1,034,914	1,939,986	2,512,882
DIG	HOSE	143.0	2,359.43	1.01%	16.5	43.34	0.99	648,461	906,816	963,905
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	0.91%	10.7	59.05	1.02	2,778,738	4,022,373	3,464,038
PET	HOSE	69.8	1,215.25	0.87%	17.4	7.93	1.02	630,708	847,537	962,114

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	10,988.83	5.37%	24.6	7.20	1.44	2,458,275	3,907,683	3,050,602
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	8.00%	64.5	8.78	4.18	814,885	696,575	446,844
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	7.00%	28.5	15.37	1.58	729,930	1,047,944	1,055,271
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	6.50%	38.6	23.69	2.22	355,144	545,744	591,760
DPM	HOSE	379.9	13,259.71	5.79%	34.9	6.22	1.43	3,456,602	2,212,624	1,313,221
STB	HOSE	1,142.5	22,050.47	4.26%	19.3	9.66	1.39	434,168	1,126,329	1,057,101
PVD	HOSE	275.3	22,020.65	3.22%	80.0	10.81	2.25	486,690	646,003	495,915
ITA	HOSE	718.1	5,960.02	3.73%	8.3	62.38	0.75	8,777,546	12,063,489	11,290,888
SHB	HNX	886.1	8,417.79	2.86%	9.5	10.54	0.86	7,936,737	10,137,133	10,399,859
PPC	HOSE	318.2	6,426.72	1.58%	20.2	4.10	1.27	669,703	1,191,163	1,194,915
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	2.33%	10.7	59.05	1.02	2,778,738	4,022,373	3,464,038
GMD	HOSE	114.4	3,135.15	1.62%	27.4	16.85	0.73	187,210	403,873	470,928
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	8.00%	90.0	139.43	4.56	197,479	480,958	415,754
HAG	HOSE	718.2	18,312.94	2.83%	25.5	20.44	1.47	3,438,721	4,051,713	4,863,100
DRC	HOSE	83.1	3,430.95	1.28%	41.3	9.07	2.47	417,643	497,483	465,879
VCG	HNX	441.7	6,183.95	3.58%	14.0	12.29	1.08	1,958,395	3,097,289	4,045,282
PVT	HOSE	232.6	3,209.88	2.05%	13.8	13.80	1.17	1,034,914	1,939,986	2,512,882

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	0.00%	64.5	8.78	4.18	814,885	696,575	446,844
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	0.00%	90.0	139.43	4.56	197,479	480,958	415,754
DPM	HOSE	379.9	13,259.71	0.00%	34.9	6.22	1.43	3,456,602	2,212,624	1,313,221
HAG	HOSE	718.2	18,312.94	0.00%	25.5	20.44	1.47	3,438,721	4,051,713	4,863,100
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	0.00%	28.5	15.37	1.58	729,930	1,047,944	1,055,271
STB	HOSE	1,142.5	22,050.47	0.00%	19.3	9.66	1.39	434,168	1,126,329	1,057,101
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	0.00%	38.6	23.69	2.22	355,144	545,744	591,760
CTG	HOSE	3,723.4	58,085.11	0.00%	15.6	8.69	1.09	843,115	1,089,872	1,236,368
GAS	HOSE	1,895.0	170,550.00	0.00%	90.0	14.03	5.17	567,974	422,828	452,764

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	0.81%	90.0	139.43	4.56	197,479	480,958	415,754
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	0.55%	64.5	8.78	4.18	814,885	696,575	446,844
DPM	HOSE	379.9	13,259.71	0.26%	34.9	6.22	1.43	3,456,602	2,212,624	1,313,221
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	0.20%	28.5	15.37	1.58	729,930	1,047,944	1,055,271
STB	HOSE	1,142.5	22,050.47	0.14%	19.3	9.66	1.39	434,168	1,126,329	1,057,101
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	0.10%	38.6	23.69	2.22	355,144	545,744	591,760

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,267	6.4	0.9	15.3%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	19,967	6.9	1.5	23.5%	17.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,822	29.8	0.8	1.9%	1.4%
Sản xuất giấy	813	8.9	0.8	10.3%	5.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,047	18.4	1.9	17.2%	7.0%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,970	4.7	0.9	18.9%	4.0%
Khai khoáng	12,195	51.3	4.9	2.3%	1.7%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,055	20.9	1.5	17.1%	9.4%
Xây dựng	30,374	58.8	1.1	1.6%	1.5%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,424	8.1	1.2	18.3%	9.6%
Công nghiệp phức hợp	378	4.1	0.8	20.3%	14.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,630	10.4	0.9	8.1%	4.3%
Thiết bị điện	1,653	15.3	0.7	-0.8%	-1.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	21.3	0.5	2.7%	1.8%
Máy công nghiệp	8,457	7.3	1.3	19.3%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,755	2.6	0.9	4.7%	1.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,921	11.0	1.5	17.8%	13.1%
Dịch vụ vận tải	5,086	8.4	1.4	17.2%	10.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,217	14.2	1.2	8.7%	1.9%
Đào tạo & Việc làm	228	33.5	0.6	3.5%	1.6%
Nhà cung cấp thiết bị	191	8.7	0.8	10.6%	4.6%
Chất thải & Môi trường	141	2.1	0.6	34.5%	16.9%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,035	24.5	1.6	12.5%	7.0%
Lốp xe	6,522	8.0	2.2	29.3%	13.1%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,446	7.4	1.2	15.8%	9.7%
Vang & Rượu mạnh	252	11.0	1.8	18.3%	13.5%
Đồ uống & giải khát	238	6.5	1.2	15.1%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,331	13.5	1.3	12.1%	6.0%
Thực phẩm	204,810	22.9	5.4	25.1%	18.8%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	42.2	0.7	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,222	8.0	1.1	13.9%	6.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	155	3.9	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,042	8.5	1.5	17.5%	6.9%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,137	9.5	1.8	16.7%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	706	4.2	1.0	-8.0%	2.7%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	847	19.5	0.9	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	134	3.1	1.4	32.6%	12.6%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	154	9.9	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,316	13.4	3.5	26.6%	17.3%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	453	61.4	1.4	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	677	12.3	1.1	11.9%	7.8%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,274	8.5	1.5	19.7%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,060	8.7	1.0	12.4%	8.3%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	150	6.6	2.8	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,824	30.1	2.4	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,192	22.2	1.5	13.5%	11.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,216	30.4	2.1	15.8%	13.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	557	17.8	0.7	3.7%	1.3%
Internet	289	61.0	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	18,885	11.7	2.5	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	401	13.7	0.7	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	256	5.2	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,132	13.2	0.7	5.3%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,102	7.3	1.2	18.2%	9.0%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	178,648	13.8	5.0	39.8%	25.1%
Nước	1,216	6.4	1.1	17.1%	11.5%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,213	10.1	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,483	11.4	0.7	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,914	9.7	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,947	23.7	2.2	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,270	59.0	1.0	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	25,481	20.4	1.4	7.8%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	250,779	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	138,390	12.5	2.6	30.4%	6.6%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	162.4	0.4	0.2%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,655	9.2	1.9	21.7%	8.3%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.